

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính

Nỗ tuổi :Mau giao

Tổng số trẻ :304

Sang : Bún mọc thòt heo cà rốt mỗp bap gia

ngo rí

Sõa grow

Trõa : Cõm sõn kho thõm.

NT, mam: thòt kho thõm

Canh cõi bõ xõì tom kho thòt heo nạc

Mõn luoc: ñầu bap

Xe: nõõc sam

Xe chieu: Banh canh cà loc bap cà rot nam

ñõng cõ cõ cõ cõ

| Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37012     |                           |               |                 |               |
|--------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|---------------|
| STT                            | Tên thức phẩm             | Khối lượng(g) | Đơn giá(đ/100g) | Thành tiền(đ) |
|                                | *CHÔ                      |               |                 |               |
| 1                              | Ram (muoi)                | 3,000         | 1,060           | 31,800        |
| 2                              | Tom kho                   | 200           | 78,100          | 156,200       |
| 3                              | Moc vien*                 | 1,500         | 16,500          | 247,500       |
| 4                              | Cà lọc                    | 4,000         | 18,480          | 739,200       |
| 5                              | Nõõc mam Cà ( loai 1 )    | 3,000         | 6,160           | 184,800       |
| 6                              | Dầu thảo mộc              | 3,000         | 6,280           | 188,400       |
| 7                              | Nõõng cat                 | 8,000         | 3,880           | 310,400       |
| 8                              | Dầu mè                    | 1,000         | 3,870           | 38,700        |
| 9                              | Xì dầu                    | 1,000         | 990             | 9,900         |
| 10                             | Gạo tẻ may                | 17,000        | 2,630           | 447,100       |
| 11                             | Ngo (bap) tõi             | 1,000         | 4,200           | 42,000        |
| 12                             | Hành lã                   | 1,200         | 8,400           | 100,800       |
| 13                             | Hành củ tõi               | 1,000         | 6,300           | 63,000        |
| 14                             | Cà rot                    | 4,500         | 5,670           | 255,150       |
| 15                             | Gia ñầu xanh              | 1,000         | 2,730           | 27,300        |
| 16                             | Rau ngo ( Rau mui )       | 100           | 8,930           | 8,930         |
| 17                             | Nầu bap                   | 3,000         | 8,820           | 264,600       |
| 18                             | Mỗp                       | 2,000         | 4,520           | 90,400        |
| 19                             | Củ cải trắng              | 1,000         | 3,150           | 31,500        |
| 20                             | Bĩ (bap)                  | 2,000         | 4,730           | 94,600        |
| 21                             | Cải bó xôi                | 6,500         | 9,870           | 641,550       |
| 22                             | Nam ñõng cõ               | 400           | 2,730           | 10,920        |
| 23                             | Lã sam*                   | 10,000        | 2,630           | 263,000       |
| 24                             | Bun                       | 18,000        | 1,710           | 307,800       |
| 25                             | Banh canh                 | 20,000        | 2,200           | 440,000       |
| 26                             | Thòt lõn nạc              | 7,000         | 17,850          | 1,249,500     |
| 27                             | Thòt lõn sõn(khong xõõng) | 14,300        | 25,730          | 3,679,390     |
| 28                             | Dõa ta                    | 4,000         | 2,940           | 117,600       |
| Cong                           |                           |               |                 | 10,042,040    |
|                                | *XUAT KHO                 |               |                 |               |
| 29                             | Sõa bot Abbot Grow        | 5,900         | 20,500          | 1,209,500     |
| Cong                           |                           |               |                 | 1,209,500     |
| Tổng tiền thức phẩm            |                           |               |                 | 11,251,540 đ  |
| Chi phí khác                   |                           |               |                 | 0(đ)          |
| Tiền nõõc chỉ trong ngày       |                           |               |                 | 11248000(đ)   |
| Số dõ ñầu ngay                 |                           |               |                 | 0(đ)          |
| Số dõ cuoi ngay                |                           |               |                 | -3540(đ)      |
| Xuất ăn luy ke tõ ñầu tháng    |                           |               |                 |               |
| Tiêu chuẩn luy ke tõ ñầu tháng |                           |               |                 |               |
| Tiền chỉ luy ke tõ ñầu tháng   |                           |               |                 |               |